

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-01-2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân.

Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 464/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tiêu Thị T1, sinh năm: 1990.

ĐKKHKT: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B;

Tạm trú: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Phan Văn T2, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa, chị T1 có mặt, anh T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2018, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/10/2018, nguyên đơn là chị Tiêu Thị T1 trình bày:

Nguyên vào năm 2013, qua thời gian tìm hiểu và được sự cho phép của gia đình hai bên, chị và bị đơn là anh Phan Văn T2 tự nguyện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh B vào ngày 27/8/2013. Cuộc sống giữa vợ chồng chị thời gian đầu hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Thế nhưng năm 2016, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn do không hiểu ý nhau và ly thân từ đó đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn T2.

Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có một người con chung là cháu Phan Minh T3, sinh ngày 23/6/2014. Hiện cháu T3 đang sống với anh T2. Chị giao con cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng cho con. Chị và anh T2 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T2 đều vắng mặt không lý do.

Do không thể tiến hành hòa giải được, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử vào ngày 08 tháng 01 năm 2019 nhưng anh T2 vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T1 trình bày chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hiện chị không có thu nhập ổn định, con sống chung với anh T2 từ năm 2016 cho đến nay, cuộc sống của con được đảm bảo. Vì vậy, chị giao con cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng cho con.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Chị T1 thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh T2 không thực hiện theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự: mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng anh T2 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh T2.
- Về con chung: Anh T2 được trực tiếp nuôi con chung tên là Phan Minh T3, sinh ngày 23/6/2014. Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, anh T2 có quyền yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

Chị T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Tiêu Thị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Phan Văn T2. Anh T2 là bị đơn trong vụ án cư trú tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Anh T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T2.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tiêu Thị T1 và anh Phan Văn T2 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 8 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh B nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo chị T trình bày, trong quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn nhưng không giải quyết được. Từ năm 2016 cho đến nay vợ chồng chị không chung sống với nhau. Hiện chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T2 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Với yêu cầu khởi kiện của chị T1, Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh T2 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mục đích hòa giải cho chị T1 và anh T2 đoàn tụ nhưng anh T2 vắng mặt, không có ý kiến, để cho chị T1 tự giải quyết.

Xét thấy, giữa chị T1 và anh T2 không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đồng thời anh chị đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của chị T1 và anh T2 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T1 để giải quyết cho chị T1 được ly hôn với anh T2.

[3] Về con chung: Chị T1 khai chị và anh T2 có 01 người con chung là cháu Phan Minh T3, sinh ngày 23/6/2014. Từ khi chị và anh T2 không chung sống với

nhau thì cháu T3 sống với anh T2 cho đến nay. Chị giao con cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng cho con. Về phía anh T2 cũng không có ý kiến về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn.

Xét thấy, từ năm 2006 cho đến nay cháu T3 sống với anh T2, cháu được chăm sóc, nuôi dạy tốt. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T1, giao cháu T3 cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng.

Do anh T2 không có yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét đề buộc chị T1 phải cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 trình bày chị và anh T2 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tiêu Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tiêu Thị T1. Chị Tiêu Thị T1 được ly hôn với anh Phan Văn T2.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Minh T3, sinh ngày 23/6/2014 cho anh Phan Văn T2 tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T1 không phải cấp dưỡng cho con.

Chị T1 có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với anh T2.

Chị T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp chị T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T2 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T1.

Anh T2 có quyền yêu cầu chị T1 cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 trình bày chị và anh T2 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Tiêu Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp (do anh Nguyễn Hoàng L nộp thay) là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021230 ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã C, huyện G, tỉnh B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền